

3. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước đối với cơ sở bảo trợ xã hội trong phạm vi địa phương quản lý.

Chương V

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 30. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động nuôi dưỡng, quản lý đối tượng xã hội được khen thưởng theo các quy định hiện hành.

Điều 31. Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của Quy chế này, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm, bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự. Trường hợp gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 32. Quy chế này được áp dụng thống nhất với tất cả các cơ sở bảo trợ xã hội trên phạm vi cả nước.

Điều 33. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn thực hiện Quy chế này. Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Quy chế này đối với cơ sở bảo trợ xã hội trực thuộc.

Điều 34. Các cơ sở bảo trợ xã hội đã thành lập trước ngày ban hành Quy chế này có hiệu lực, phải sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của cơ sở phù hợp với nội dung của Quy chế này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số **26/2001/NĐ-CP** ngày **04/6/2001** sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số **30/1998/NĐ-CP** ngày **13/5/1998** của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (số 03/1997/QH9 ngày 10 tháng 5 năm 1997);

Căn cứ khoản 11, khoản 12 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (số 18/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000);

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1, 6 và khoản 7 Điều 3 quy định về doanh thu để tính thu nhập chịu thuế như sau:

a) Khoản 1 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Đối với hàng hóa, dịch vụ do cơ sở sản xuất, kinh doanh bán ra là toàn bộ tiền bán hàng, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà cơ sở sản xuất kinh doanh được hưởng. Nếu cơ sở sản xuất, kinh doanh nộp thuế giá trị gia

tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế bao gồm cả thuế giá trị gia tăng. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là thời điểm hàng hóa, dịch vụ đã được tiêu thụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Bộ Tài chính quy định cụ thể doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với một số hoạt động đặc thù”.

b) Khoản 6 Điều 3 được sửa đổi như sau:

“6. Đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền phải thu từng kỳ theo hợp đồng. Trường hợp bên thuê trả tiền trước cho nhiều năm thì doanh thu được tính phân bổ theo số năm trả trước tương ứng”.

c) Khoản 7 Điều 3 được sửa đổi như sau:

“7. Đối với hoạt động tín dụng là tiền lãi cho vay phải thu phát sinh trong kỳ tính thuế”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 6, khoản 7 Điều 4 quy định về các chi phí hợp lý được trừ để tính thu nhập chịu thuế như sau:

a) Khoản 6 Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“6. Các khoản chi cho lao động nữ theo quy định của pháp luật; chi bảo hộ lao động; chi trang phục làm việc theo mức khống chế tối đa do Bộ Tài chính quy định; chi bảo vệ cơ sở kinh doanh; trích quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế thuộc trách nhiệm của cơ sở kinh doanh sử dụng lao động; kinh phí công đoàn; khoản trích nộp hình thành nguồn chi phí quản lý cho cấp trên theo chế độ quy định”.

b) Khoản 7 Điều 4 được sửa đổi như sau:

“7. Chi trả lãi tiền vay vốn của các tổ chức tín dụng và các tổ chức, cá nhân khác theo lãi suất thực tế khi ký hợp đồng vay, nhưng tối đa không vượt quá mức lãi suất cho vay cao nhất của ngân hàng thương mại công bố tại thời điểm ký hợp đồng vay”.

3. Điều 5 được sửa đổi lại như sau:

“Các khoản doanh thu, chi phí hợp lý được ghi trong sổ sách kế toán của cơ sở kinh doanh bằng Đồng Việt Nam. Trường hợp có phát sinh doanh thu, chi phí bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân của thị trường liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh doanh thu, chi phí bằng ngoại tệ”.

4. Khoản 3 Điều 9 được sửa đổi như sau:

“3. Các cơ sở kinh doanh có địa điểm kinh doanh thuận lợi, ngành nghề kinh doanh ít bị cạnh tranh mang lại thu nhập cao, sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 32% mà phần thu nhập còn lại so với vốn chủ sở hữu hiện có cao hơn 20% thì số vượt trên 20% phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung với thuế suất 25%.

Tạm thời chưa thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung đối với các trường hợp sau:

a) Cơ sở kinh doanh được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trong thời hạn 3 năm kể từ ngày Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực thi hành theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 1998 của Chính phủ;

b) Các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn khuyến khích đầu tư được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25%; 20%; 15% theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 9 Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 1998 của Chính phủ;

c) Cơ sở sản xuất xuất khẩu trên 50% sản phẩm sản xuất ra hoặc có doanh thu xuất khẩu chiếm trên 50% tổng doanh thu”.

5. Điều 12 được sửa đổi như sau:

“Thu nhập mà nhà đầu tư nước ngoài thu được do đầu tư tại Việt Nam (kể cả số thuế thu nhập được hoàn lại và số thuế thu nhập thu được do chuyển nhượng vốn) nếu chuyển ra nước ngoài

hoặc được giữ lại ngoài Việt Nam đều phải chịu thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài.

Thuế suất thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài được quy định cụ thể như sau:

1. Mức thuế suất 3% áp dụng đối với:

a) Người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư về nước theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

b) Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

c) Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn pháp định hoặc vốn để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh từ 10 triệu USD trở lên;

d) Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thuộc danh mục địa bàn khuyến khích đầu tư.

2. Mức thuế suất 5% áp dụng đối với:

a) Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn pháp định hoặc vốn để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh từ 5 triệu USD đến dưới 10 triệu USD;

b) Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các dự án thuộc lĩnh vực khám chữa bệnh, giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học.

3. Mức thuế suất 7% áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài góp vốn pháp định hoặc vốn để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 và 2 Điều này”.

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký và áp dụng cho việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2001 trở đi.

Những quy định tại Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn khác trái với Nghị định này đều bị bãi bỏ.

Điều 3. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ

KT. Thủ tướng

Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 82/2001/QĐ-TTg ngày 24/5/2001 về việc phê duyệt phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ khoa học và công nghệ chủ yếu và danh mục các chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước giai đoạn 5 năm 2001 - 2005.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ ngày 09 tháng 6 năm 2000;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tại Tờ trình số 1144/TTr-BKHCMNT ngày 27 tháng 4 năm 2001,